

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LAI VUNG
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20 /2024/HNGĐ-ST

Ngày: 27-03-2024

Về việc: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LAI VUNG TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông: Nguyễn Phát Triển;

Ông: Nguyễn Chí Công.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Vân An - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lai Vung.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lai Vung tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Thu Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 03 năm 2024 tại hội trường Tòa án nhân dân huyện Lai Vung xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2024, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 159/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 12 tháng 03 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Phạm Duy T - sinh năm: 1984 (có mặt); *Địa chỉ:* 142/TTA, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Lê Thị Thanh T1 - sinh năm: 1983 (vắng mặt); *Địa chỉ:* 132/TTA, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo các lời khai có trong hồ sơ cũng như tại phiên tòa nguyên đơn Phạm Duy T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Năm 2004 Phạm Duy T và Lê Thị Thanh T1 quen nhau và tổ chức đám cưới, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L; Quá trình sống chung vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, do vợ chồng bất đồng

quan điểm thường hay cãi nhau, vợ chồng sống ly thân từ năm 2017. Nay Phạm Duy T thấy không còn khả năng đoàn tụ, tôi nhất quyết yêu cầu được ly hôn với Lê Thị Thanh T1. Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Thị Mai T2, sinh ngày: 24/02/2004, Phạm Thị Mai T2 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn Lê Thị Thanh T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như để tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án đến lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt, không có lý do chính đáng.

* Theo Biên bản xác minh ngày 27/02/2024 ông Lê Văn B trình bày: Ông Lê Văn B là cha ruột của Lê Thị Thanh T1, các Thông báo văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho Lê Thị Thanh T1 thì gia đình có nhận và thông báo cho T1 biết, ngày 26/02/2024 Lê Thị Thanh T1 có nói là đến Tòa án để giải quyết ly hôn với Phạm Thanh T3 nhưng T1 không biết trụ sở mới của Tòa án để đến, sau đó T3 điện thoại nói chuyện với T1 02 bên nói chuyện qua lại rồi lại cãi nhau nên T1 không đến Tòa án.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lai Vung phát biểu quan điểm:

- Về phần thủ tục: Từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự tố tụng. Bị đơn chưa chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án.

- Về phần nội dung: Về đường lối giải quyết vụ án, Đại diện viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp thực tế, đúng quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Phạm Duy T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn giữa Phạm Duy T với Lê Thị Thanh T1, đây là vụ án tranh chấp “Ly hôn”. Bị đơn thường trú tại xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp cho nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung theo quy định tại khoản 1, Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn Lê Thị Thanh T1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như để tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án đến lần thứ hai không có lý do. Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định, vì vậy Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Hôn nhân giữa Phạm Duy T và Lê Thị Thanh T1 có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận là vợ chồng. Quá trình sống chung vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, do vợ chồng bất đồng quan điểm thường hay cãi nhau, vợ chồng sống ly thân từ năm 2017 đến nay, không ai quan tâm đến ai, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, Phạm Duy T nhất quyết xin ly hôn. Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật cho Lê Thị Thanh T1, Lê Thị Thanh T1 biết chị Phạm Duy T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nhưng Lê Thị Thanh T1 không đến Tòa án, không có văn bản phản bác gì đối với yêu cầu của nguyên đơn điều đó thể hiện bị đơn tự từ bỏ quyền phản bác của mình. Hội đồng xét xử đã động viên nhưng Phạm Duy T vẫn nhất quyết yêu cầu ly hôn với Lê Thị Thanh T1, Lê Thị Thanh T1 không có thiện chí hòa giải để vợ chồng hàn gắn tình cảm, xét thấy mâu thuẫn của Phạm Duy T với Lê Thị Thanh T1 ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của Phạm Duy T là có căn cứ, đúng theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 56. Ly hôn theo yêu cầu của một bên

“1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”...

[3] Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Thị Mai T2, sinh ngày: 24/02/2004, Phạm Thị Mai T2 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản khi ly hôn: Phạm Duy T không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ khi ly hôn: Phạm Duy T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về tiền tạm ứng án phí, án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Xét thấy ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ thống nhất theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của Phạm Duy T. Phạm Duy T được ly hôn với Lê Thị Thanh T1.

2. Án phí và tạm ứng án phí sơ thẩm:

Phạm Duy T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0001363, ngày 08/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 27/03/2024). Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án này được giao cho họ hoặc được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lai Vung;
- Chi Cục THADS H. Lai Vung;
- UBND xã Tân Dương;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Bích Huyền